

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (tên cũ là Công ty Cổ phần Inox Thành Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900613295, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2010; thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10, ngày 26/10/2017 vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là **255.000.000.000 VND.**(*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Đại lý môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài, môi giới chứng khoán, xuất khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn các loại sắt thép.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Hữu Chung	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Đình Đáp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Ông Đặng Tất Trung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hà Thị An	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Đào Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Chung	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

T/M Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Trần Hữu Chung



Số: 324/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, được lập ngày 20/08/2019, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.214.507.898	462.592.338.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.508.990.505	5.667.073.728
1. Tiền	111		1.508.990.505	5.667.073.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.687.073.967	314.093.122.004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	284.255.438.852	305.515.537.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.511.252.078	9.912.742.989
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	500.758.333
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	140.709.062	759.932.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.220.326.025)	(2.595.849.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	200.206.474.047	141.156.513.994
1. Hàng tồn kho	141		200.206.474.047	141.156.513.994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.811.969.379	1.675.629.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	145.543.141	139.220.684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.604.884.343	1.494.933.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	61.541.895	41.474.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.810.868.318	117.996.940.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.266.245.628	53.735.395.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.266.245.628	53.735.395.806
- Nguyên giá	222		98.263.950.978	98.263.950.978
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(48.997.705.350)	(44.528.555.172)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	56.654.844.987	56.654.844.987
- Nguyên giá	231		56.654.844.987	56.654.844.987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	27.405.732.817	7.067.037.513
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.405.732.817	7.067.037.513
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		484.044.886	539.661.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	484.044.886	539.661.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		632.025.376.216	580.589.279.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.660.080.603	259.822.868.735
I. Nợ ngắn hạn	310		302.660.080.603	259.822.868.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	109.794.083.696	108.258.907.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.783.818.867	983.430.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.394.017.714	8.582.293.581
4. Phải trả người lao động	314		268.205.500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	155.364.073	176.793.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	18.758.012.238	6.812.818.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	166.506.578.515	135.008.625.008
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329.365.295.613	320.766.410.378
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	329.365.295.613	320.766.410.378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.365.295.613	65.766.410.378
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.766.410.378	46.948.584.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.598.885.235	18.817.825.415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		632.025.376.216	580.589.279.113

Hưng Yên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nga

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Chung

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	687.995.694.188	452.206.857.112
2. Các khoản giảm trừ	02		146.625.797	118.581.580
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		687.849.068.391	452.088.275.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	661.479.791.307	435.712.876.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.369.277.084	16.375.398.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	786.102.011	4.240.691.967
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.664.165.803	6.189.912.768
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.283.411.815	6.001.366.485
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	960.829.230	991.015.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	6.314.302.069	4.057.746.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.216.081.993	9.377.416.853
11. Thu nhập khác	31	VI.6	579.990.687	80.116.496
12. Chi phí khác	32	VI.7	781.049.895	977.818.213
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(201.059.208)	(897.701.717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.015.022.785	8.479.715.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.416.137.550	2.177.346.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.598.885.235	6.302.368.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18e	337,21	247,15

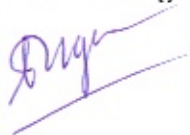
Hưng Yên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nga



Tổng Giám đốc



Trần Hữu Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(15.838.512.882)	(32.852.573.360)
1. Lợi nhuận trước thuế		11.015.022.785	8.479.715.137
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	13.357.690.823	7.917.988.570
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4.469.150.178	4.493.720.703
+ Các khoản dự phòng	03	624.477.017	1.426.493.041
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(19.348.187)	(214.471)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.003.377.188)
+ Chi phí lãi vay	06	8.283.411.815	6.001.366.485
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.372.713.608	16.397.703.706
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.150.795.018	(39.763.998.838)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(59.049.960.053)	(18.394.324.518)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.547.898.431	15.029.371.197
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	49.294.486	140.783.163
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.304.840.954)	(6.170.918.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.604.413.417)	(91.190.022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(15.838.512.882)	(32.852.573.360)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(19.836.872.035)	10.935.980.042
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(20.338.695.304)	
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		4.838.000.000
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.758.333	
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.200.000.000)
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.160.000.000
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.064.936	137.980.042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		31.497.953.507	22.173.209.192
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	187.895.337.697	180.223.912.629
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156.397.384.190)	(158.050.703.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.177.431.410)	256.615.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.667.073.728	352.440.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.348.187	214.471
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.508.990.505	609.271.148

Hưng Yên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đào Thị Thu Hường

Nguyễn Thị Thanh Nga

Trần Hữu Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (tên cũ là Công ty Cổ phần Inox Thành Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900613295, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2010; thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10, ngày 26/10/2017 vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là **255.000.000.000 VND**. (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Đại lý môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài, môi giới chứng khoán, xuất khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn các loại sắt thép.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư số 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/IT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (*hoặc* lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên

tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	1.073.765.765		28.501.576	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	435.224.740		5.638.572.152	
Cộng	1.508.990.505		5.667.073.728	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty ASIAN IMPEX LTD	69.110.332.498		83.001.115.360	
Công ty CP DT và phát triển địa ốc ALI (Tên cũ là Công ty CP QT Nam Minh Anh)	21.937.759.964		53.506.224.412	
Công ty CP QT Đông Á	30.120.413.618		46.381.738.949	
Công ty CP SX Thép Sài Gòn	42.993.123.886		12.638.939.609	
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	15.859.603.004		43.594.548.711	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hạ Tầng Thủ Đô	24.844.864.728		24.399.605.965	
Công Ty Cổ phần KPT Việt Nam	41.545.354.190		16.952.645.314	
- Các đối tượng công nợ khác	37.843.986.964	(3.173.311.813)	25.040.718.954	(2.595.849.008)
Cộng	284.255.438.852	(3.173.311.813)	305.515.537.274	(2.595.849.008)

Số dư Nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2019 là 284.255.438.852 đồng, đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này Công ty đã thu hồi được 155.562.555.325 đồng.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP SMD Global	3.563.838.381			
Công ty ASIAN IMPEX LTD			4.950.214.830	
Các đối tượng khác	2.947.413.697	(47.014.212)	4.962.528.159	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.511.252.078	(47.014.212)	9.912.742.989	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay cá nhân			500.758.333	
Cộng			500.758.333	

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	140.709.062	-	759.932.416	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.307.004		307.004	
- Tạm ứng	130.402.058		734.942.533	
- Dự nợ phải trả khác	-		24.682.879	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	140.709.062	-	759.932.416	-

6. NỢ XẤU

Đối tượng	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	3.908.533.814	688.207.789	3.853.332.345	1.257.483.337
Công ty TNHH TM DV Thép Đại Thành Phát Sài Gòn	2.260.582.089	678.174.627	2.260.582.089	1.130.291.045
Công ty CP TSC Hà Nội	519.868.800		519.868.800	
Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	460.224.740		460.224.740	
Công ty TNHH SX TM Lâm Quan Thanh	421.548.384		421.548.384	126.464.515
Công ty CP Vật liệu hàn Thiện Phúc	189.262.427		189.262.427	
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật CN TMT Việt Nam			870.026	435.013
Công ty TNHH Ngân Hạnh			975.879	292.764
CN Công ty CP Logistics Vinalink	13.547.374	9.483.162		
Công ty TNHH TV Quản lý & PT Doanh nghiệp	20.400.000			
Công ty TNHH ĐTPT Công nghệ DHCOM	1.100.000	550.000		
TT xúc tiến ĐT và hỗ trợ Doanh nghiệp	22.000.000			
Cộng	3.908.533.814	688.207.789	3.853.332.345	1.257.483.337

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.289.055.809		1.311.645.228	
- Công cụ dụng cụ	436.502.895		392.203.634	
- Thành phẩm	4.091.715.382		684.685.715	
- Hàng hóa (*)	194.389.199.961		138.767.979.417	
Cộng	200.206.474.047	-	141.156.513.994	-

(*): Thuyết minh chi tiết hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2019:

Tên hàng hóa tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho	Thành tiền (VND)
Thép (các loại)	kg	10.130.776	194.389.199.961
Tổng cộng		10.130.776	194.389.199.961

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục số 01

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - Phụ lục số 02

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	145.543.141	139.220.684
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	55.168.122	30.081.194
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90.375.019	109.139.490
b. Dài hạn	484.044.886	539.661.829
Chi phí công cụ, dụng cụ	454.945.564	481.119.604
Chi phí chờ phân bổ khác	29.099.322	58.542.225
Cộng	629.588.027	678.882.513

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định	4.898.454.160	24.133.360
- Xây dựng cơ bản dở dang	22.507.278.657	7.042.904.153
+ Dự án xây dựng Nhà máy cắt xé Inox Phương Anh	22.507.278.657	7.042.904.153
Cộng	27.405.732.817	7.067.037.513

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán NH	109.794.083.696	109.794.083.696	108.258.907.322	108.258.907.322
Công ty Global Posco CO.,LTD	9.987.414.655	9.987.414.655	58.623.524.520	58.623.524.520
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	8.354.331.482	8.354.331.482	16.454.372.867	16.454.372.867
Công ty CP Enteco Việt Nam	10.827.074.806	10.827.074.806	15.681.560.495	15.681.560.495
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	5.319.150.511	5.319.150.511	11.560.996.823	11.560.996.823
Công ty CP Đầu tư PSG VIỆT NAM	23.086.022.900	23.086.022.900		-
Công ty TNHH Thép Hà Thành	20.054.685.695	20.054.685.695		-
Công ty cổ phần Falcon Holdings Việt Nam	19.301.855.879	19.301.855.879		-
Các đối tượng khác	12.863.547.768	12.863.547.768	5.938.452.617	5.938.452.617
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	109.794.083.696	109.794.083.696	108.258.907.322	108.258.907.322

Số dư Phải trả người bán tại ngày 30/06/2019 là 109.794.083.696 đồng, đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này Công ty đã trả cho Nhà cung cấp là 103.501.605.128 đồng.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.783.818.867	1.783.818.867	983.430.817	983.430.817
Công ty CP Nội thất Thủy Việt Nam		-	123.490.033	123.490.033
Công ty TNHH XNK Vạn Xuân		-	105.225.021	105.225.021
Công ty CP Hùng Sơn		-	100.051.476	100.051.476
Công Ty TNHH Inox Thăng Long	673.770.191	673.770.191		-
Công ty CP TV ĐTXD và Công nghiệp STD 68	299.974.930	299.974.930		-
- Các đối tượng khác	810.073.746	810.073.746	654.664.287	654.664.287
Cộng	1.783.818.867	1.783.818.867	983.430.817	983.430.817

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Phụ lục 03)**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	155.364.073	176.793.212
- Chi phí lãi vay phải trả	155.364.073	176.793.212
Cộng	155.364.073	176.793.212

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Phụ lục 04)**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	18.758.012.238	6.812.818.795
- Kinh phí công đoàn	11.740.000	13.530.340
- Bảo hiểm xã hội	99.381.816	78.026.388
- Bảo hiểm y tế	16.628.230	6.285.339
- Phải trả, phải nộp khác	18.623.008.188	6.712.479.325
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.254.004	2.497.403
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	18.758.012.238	6.812.818.795

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	-	46.948.584.954	301.948.584.954
- Lãi trong năm trước			18.817.825.415	18.817.825.415
- Tặng khác			9	9
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	-	65.766.410.378	320.766.410.378
- Lãi trong kỳ này			8.598.885.235	8.598.885.235
- Tặng khác				-
Số cuối kỳ	255.000.000.000	-	74.365.295.613	329.365.295.613

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	255.000.000.000	255.000.000.000
Cộng	255.000.000.000	255.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.598.885.235	6.302.368.287
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337,21	247,15

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	655,13	520,15
Cộng	655,13	520,15

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	687.995.694.188	452.206.857.112
Doanh thu bán hàng hóa	681.304.984.481	437.700.262.164
Doanh thu dịch vụ	6.690.709.707	14.506.594.948
Các khoản giảm trừ doanh thu	146.625.797	118.581.580
- Giảm giá hàng bán	3.338.169	118.581.580
- Hàng bán bị trả lại	143.287.628	-
Doanh thu thuần	687.849.068.391	452.088.275.532
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	658.161.204.665	428.228.651.687
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.318.586.642	7.484.225.039
Cộng	661.479.791.307	435.712.876.726
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.064.936	3.377.188
Lãi cho vay		134.602.854
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư		4.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá	785.037.075	102.711.925
Cộng	786.102.011	4.240.691.967
4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.283.411.815	6.001.366.485
Chênh lệch tỷ giá	349.268.908	188.546.283
Lãi chậm trả	31.485.080	
Cộng	8.664.165.803	6.189.912.768
5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	36.231.795.978	532.385.722
- Chi phí nhân công	2.143.720.500	2.065.168.767
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.469.150.178	3.523.894.849
- Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.800.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.198.835	1.058.593.465
- Chi phí khác bằng tiền	4.421.913.327	2.163.585.692
- Trích lập dự phòng trong năm	625.595.145	-
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.118.128)	-
Cộng	48.517.255.836	9.350.428.495

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANHĐịa chỉ: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào,
tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày
30/06/2019

Trong đó:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5a. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		
- Chi phí nhân công	302.249.500	459.820.404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.021.134	245.021.138
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.688.615	280.630.407
- Chi phí khác bằng tiền	310.869.981	5.543.139
Cộng	960.829.230	991.015.088
5b. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	60.488.666	56.450.544
- Chi phí nhân công	883.868.500	687.175.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.677.052	618.136.597
- Thuế, phí lệ phí	5.000.000	6.800.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.693.167	531.140.504
- Chi phí khác bằng tiền	3.978.097.667	2.158.042.553
- Trích lập dự phòng trong năm	625.595.145	
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.118.128)	
Cộng	6.314.302.069	4.057.746.064
6. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập khác	579.990.687	80.116.496
Cộng	579.990.687	80.116.496
7. CHI PHÍ KHÁC		
- Nộp phạt vi phạm hành chính		7.992.359
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ		969.825.854
- Chi phí khác	781.049.895	
Cộng	781.049.895	977.818.213
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.416.137.550	2.177.346.850
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.416.137.550	2.177.346.850

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày

30/06/2019

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.015.022.785	8.479.715.137
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.065.664.967	2.407.019.112
Các khoản điều chỉnh tăng	1.405.526.912	2.407.019.112
- Chi phí trích lập dự phòng	624.477.017	
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	781.049.895	2.407.019.112
Các khoản điều chỉnh giảm	(339.861.945)	-
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ TK 131, TK 112	(339.861.945)	
Lợi nhuận chịu thuế	12.080.687.752	10.886.734.248
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	<u>2.416.137.550</u>	<u>2.177.346.850</u>

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND/CP

10.000 VND/CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.508.990.505		5.667.073.728	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.396.147.914	(3.220.326.025)	306.275.469.690	(2.595.849.008)
Các khoản cho vay	-		500.758.333	
Cộng	<u>285.905.138.419</u>	<u>(3.220.326.025)</u>	<u>312.443.301.751</u>	<u>(2.595.849.008)</u>

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	166.506.578.515		135.008.625.008	
Phải trả người bán, phải trả khác	128.552.095.934		115.071.726.117	
Chi phí phải trả	155.364.073		176.793.212	
Cộng	<u>295.214.038.522</u>		<u>250.257.144.337</u>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.508.990.505			1.508.990.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.396.147.914	-		284.396.147.914
Cộng	285.905.138.419	-	-	285.905.138.419
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.667.073.728			5.667.073.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.275.469.690	-		306.275.469.690
Các khoản cho vay	500.758.333			500.758.333
Cộng	312.443.301.751	-	-	312.443.301.751

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	166.506.578.515	-		166.506.578.515
Phải trả người bán, phải trả khác	128.552.095.934			128.552.095.934
Chi phí phải trả	155.364.073			155.364.073
Cộng	295.214.038.522	-	-	295.214.038.522
Số đầu năm				
Vay và nợ	135.008.625.008	-		135.008.625.008
Phải trả người bán, phải trả khác	115.071.726.117			115.071.726.117
Chi phí phải trả	176.793.212			176.793.212
Cộng	250.257.144.337	-	-	250.257.144.337

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh HH	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	6.690.709.707	681.158.358.684	687.849.068.391
Tổng doanh thu thuần	6.690.709.707	681.158.358.684	687.849.068.391
Chi phí bộ phận	3.318.586.642	658.161.204.665	661.479.791.307
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.372.123.065	22.997.154.019	26.369.277.084
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			7.275.131.299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.094.145.785
Doanh thu hoạt động tài chính			786.102.011
Chi phí tài chính			8.664.165.803
Thu nhập khác			579.990.687
Chi phí khác			781.049.895
Thuế TNDN hiện hành			2.416.137.550
Lợi nhuận sau thuế			8.598.885.235

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Vốn góp	Mối liên quan	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
		VND	VND
- Ông Trần Hữu Chung	Chủ tịch HĐQT	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ông Lê Đình Đáp	Thành viên HĐQT	2.000.000.000	2.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	14.500.000.000	14.500.000.000
- Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên HĐQT	13.500.000.000	13.500.000.000
- Ông Đặng Tất Trung	Thành viên HĐQT		2.000.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	325.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	43.330.000	
- Bà Vũ Lan Phương	Thành viên HĐQT	20.000.000	

Thu nhập của Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT; BKS và Ban TGD	96.845.500	95.282.570

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thanh Nga

Trần Hữu Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHUONG ANH

Địa chỉ: Thôn Từ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

PHỤ LỤC SỐ 01:

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	33.503.629.647	55.198.531.442	8.706.753.636	293.308.980	561.727.273	98.263.950.978
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.503.629.647	55.198.531.442	8.706.753.636	293.308.980	561.727.273	98.263.950.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.017.557.075	28.049.539.669	3.942.628.842	293.308.980	225.520.606	44.528.555.172
Số tăng trong kỳ	906.903.325	2.845.561.927	632.633.259	-	84.051.667	4.469.150.178
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	906.903.325	2.845.561.927	632.633.259	-	84.051.667	4.469.150.178
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.924.460.400	30.895.101.596	4.575.262.101	293.308.980	309.572.273	48.997.705.350
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.486.072.572	27.148.991.773	4.764.124.794	-	336.206.667	53.735.395.806
Tại ngày cuối kỳ	20.579.169.247	24.303.429.846	4.131.491.535	-	252.155.000	49.266.245.628

Đơn vị tính: VND

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 19.118.005.963 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 2.750.515.293 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**PHỤ LỤC SỐ 02:****TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
Nguyên giá	56.654.844.987	-	-	56.654.844.987
Quyền sử dụng đất (*)	56.654.844.987	-	-	56.654.844.987
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất (*)	56.654.844.987	-	-	56.654.844.987

(*): Giá trị của Quyền sử dụng đất:

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất thừa số 99 tại Đà Nẵng, diện tích 2.002,9 m2	25.073.061.987	25.073.061.987
- Quyền sử dụng đất lô BA645774 thửa đất số 18 tại Đà Nẵng, diện tích 1.052,2 m2	31.581.783.000	31.581.783.000
Cộng	56.654.844.987	56.654.844.987

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá các bất động sản đầu tư hiện không bị suy giảm giá trị so với giá trị trường.
- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 56.654.844.987 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

PHỤ LỤC 03:**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Dư Nợ đầu năm	Dư Có đầu năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Dư Nợ cuối kỳ	Dư Có cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	1.987.708		62.404.927.412	62.395.943.266	10.971.854	
Thuế xuất, nhập khẩu	29.271.403		43.907.592	32.824.715	40.354.280	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		8.582.293.581	5.604.413.417	2.416.137.550		5.394.017.714
Thuế thu nhập cá nhân						
Thuế tài nguyên						
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	10.215.761		165.897.987	165.897.987	10.215.761	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)			537.672.261	537.672.261		
Tổng cộng	41.474.872	8.582.293.581	68.756.818.669	65.548.475.779	61.541.895	5.394.017.714

Đơn vị tính: VND

(*): Thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp tại ngày 31/12/2018, Công ty đã nộp đủ vào Ngân sách Nhà nước trong tháng 07 năm 2019.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: Thôn Từ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

PHU LỤC SỐ 04:**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	166.506.578.515	166.506.578.515	187.895.337.697	187.895.337.697	156.397.384.190	156.397.384.190	135.008.625.008	135.008.625.008
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội (1)	83.868.159.316	83.868.159.316	100.686.918.548	100.686.918.548	86.213.265.873	86.213.265.873	69.394.506.641	69.394.506.641
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	82.638.419.199	82.638.419.199	87.208.419.149	87.208.419.149	70.184.118.317	70.184.118.317	65.614.118.367	65.614.118.367
Tổng cộng	166.506.578.515	166.506.578.515	187.895.337.697	187.895.337.697	156.397.384.190	156.397.384.190	135.008.625.008	135.008.625.008

Chi tiết các khoản vay:

(1): Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTĐ1002018240 ngày 19/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Hà Nội và Công ty CP Quốc tế Phương Anh.

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 19/09/2018.

+ Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Lãi suất: Được xác định tại thời điểm nhận giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng kì được ghi trên từng giấy nhận nợ và có định suốt thời gian nhận nợ đối với từng lần nhận nợ, trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

+ Số dư tại ngày 30/06/2019 là: 83.868.159.316 đồng

(2): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2019/HĐHM-PN/SHB.112500 ngày 04/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Vĩnh Phúc và Công ty CP Quốc tế Phương Anh.

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 04/01/2019

+ Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng KUNN

+ Số dư tại ngày 30/06/2019 là: 82.638.419.199 VND

